

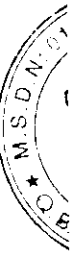
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------------------|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Tôn Thiện Việt | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Văn Thuận | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Khuyến Nguồn | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Quý | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012) |
| Ông Patrick Claude Choffel | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012) |
| Ông Thanh Danh François Dương | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012) |
| Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Bùi Văn Thuận | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Khắc Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Quốc Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

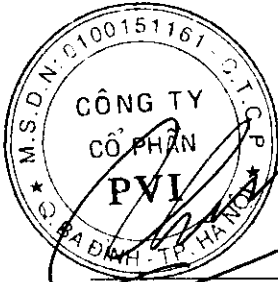
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Số: 449 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 6 tháng 02 năm 2013, từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

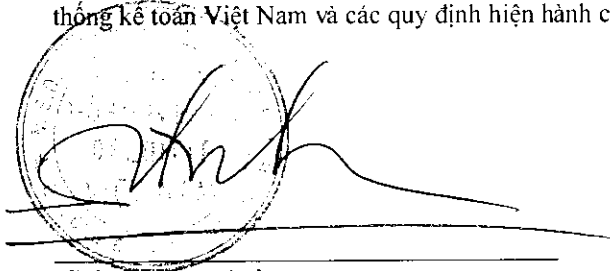
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

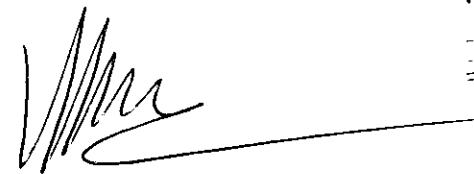
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 02 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 3.865.084.728.356 | 2.419.615.837.352 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 139.416.874.186 | 88.394.874.149 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.416.874.186 | 13.394.874.149 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 115.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 3.231.830.007.058 | 1.909.683.563.297 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3.312.403.269.249 | 2.019.244.806.144 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (80.573.262.191) | (109.561.242.847) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 403.605.486.219 | 418.001.594.057 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 7 | 303.573.591.138 | 353.628.322.035 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 8 | 68.305.378.240 | 64.959.720.527 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 9 | 99.973.501.663 | 16.384.051.969 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 7 | (68.246.984.822) | (16.970.500.474) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.876.620.000 | 736.710.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.876.620.000 | 736.710.000 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 88.355.740.893 | 2.799.095.849 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 768.122.086 | 122.986.364 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 10 | 87.025.045.529 | 1.674.904.250 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 562.573.278 | 1.001.205.235 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 3.806.776.279.013 | 3.304.998.414.385 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 954.333.241.905 | 488.940.773.747 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 17.915.833.548 | 20.656.446.723 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 45.748.182.849 | 43.485.541.982 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (27.832.349.301) | (22.829.095.259) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 4.529.767.427 | 16.882.722.787 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 19.645.112.000 | 26.805.160.500 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (15.115.344.573) | (9.922.437.713) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 931.887.640.930 | 451.401.604.237 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.740.363.630.573 | 2.681.729.709.901 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 14 | 2.160.000.000.000 | 1.960.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 15 | 396.528.754.965 | 406.240.196.880 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 16 | 326.394.840.680 | 397.622.050.450 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 17 | (142.559.965.072) | (82.132.537.429) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 112.079.406.535 | 134.327.930.737 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 18 | 112.074.406.535 | 134.327.930.737 |
| TỔNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.671.861.007.369 | 5.724.614.251.737 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

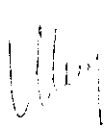
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.671.968.998.055 | 327.355.877.073 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.171.711.917.180 | 327.098.246.323 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 106.232.860 | 23.015.774.535 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 19 | 6.418.054.834 | 4.486.778.131 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | 6.166.399.230 | 25.486.337.795 |
| 4. Chi phí phải trả | 316 | | 9.942.883.407 | 2.658.265.995 |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 20 | 1.144.553.941.721 | 249.037.516.704 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.524.405.128 | 22.413.573.163 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 500.257.080.875 | 257.630.750 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 21 | 500.000.000.000 | - |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 257.080.875 | 257.630.750 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 5.999.892.009.314 | 5.397.258.374.664 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 5.999.892.009.314 | 5.397.258.374.664 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 2.342.418.670.000 | 2.129.471.520.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.323.062.514.020 | 2.974.771.778.198 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (138.219.350.615) | (124.322.427.350) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (101.655.857) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 179.211.820.775 | 179.211.820.775 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 293.418.355.134 | 238.227.338.898 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.671.861.007.369 | 5.724.614.251.737 |

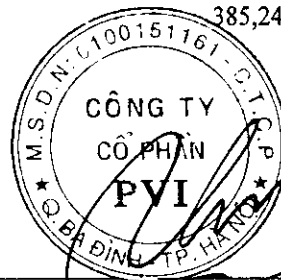
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------|--------|------------|------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 12.479,29 | 15.564,19 |
| Euro | EUR | 385,24 | 396,16 |


Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 06 tháng 02 năm 2013

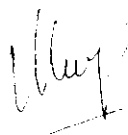
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

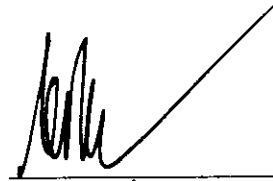
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

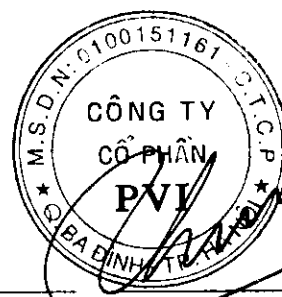
MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 69.805.794.621 | 3.293.514.649.050 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | - | 259.999.491.954 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 69.805.794.621 | 3.033.515.157.096 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 63.479.789.607 | 2.235.128.662.539 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.326.005.014 | 798.386.494.557 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 739.874.853.219 | 795.063.313.060 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 201.193.570.849 | 582.081.689.153 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 495.107.380.079 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 148.059.095.858 | 169.041.127.639 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 396.948.191.526 | 347.219.610.746 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 32.453.109 | 54.076.763.746 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 50.176.097 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 32.453.109 | 54.026.587.649 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 396.980.644.635 | 401.246.198.395 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 20.760.341.775 | 73.943.862.379 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 376.220.302.860 | 327.302.336.016 |


Nguyễn Vương Huynh
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc



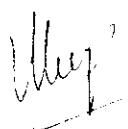
Ngày 06 tháng 02 năm 2013

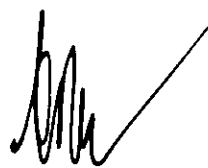
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

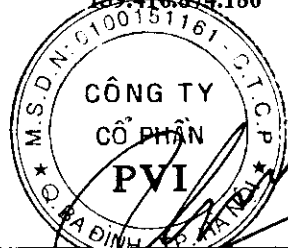
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|--------------|--------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | (Trình bày lại) |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 11.855.936.000 | 2.839.993.661.908 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (198.167.191.788) | (2.017.766.638.979) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (47.251.107.505) | (164.179.849.075) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước | 05 | (27.304.994.767) | (295.904.283.044) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 306.175.184.127 | 1.726.201.866.030 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (301.162.552.576) | (1.465.984.854.465) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (255.854.726.509) | 622.359.902.375 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (508.892.479.857) | (193.829.302.628) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 190.486.794.223 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.766.279.231.737) | (7.577.983.176.145) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.082.979.007.748 | 4.775.365.202.153 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (37.786.507.505) | (384.395.429.630) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 55.184.089.604 | 30.688.028.700 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 742.536.828.833 | 412.214.177.891 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (432.258.292.914) | (2.747.453.705.436) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 560.796.320.725 | 1.916.524.368.000 |
| 2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | (13.896.923.265) | (109.467.979.050) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 500.000.000.000 | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (307.764.378.000) | (155.052.636.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 739.135.019.460 | 1.652.003.752.950 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 51.022.000.037 | (473.090.050.111) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 88.394.874.149 | 561.484.924.260 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 139.416.874.186 | 88.394.874.149 |


Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 5 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2011).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 107 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 100).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2012</u> |
|------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chi hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được căn cứ vào mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ phúc lợi, khen thưởng, trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 173.708.496 | 444.168.423 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.243.165.690 | 11.509.905.726 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.440.800.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 115.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| | <u>139.416.874.186</u> | <u>88.394.874.149</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 243.445.934.805 | 135.590.622.326 |
| Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i) | 63.334.494.426 | 278.826.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii) | 1.472.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii) | 547.372.089.700 | 100.000.000.000 |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv) | 142.165.750.318 | 339.828.183.818 |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v) | 844.085.000.000 | 910.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn khác | - | 50.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (80.573.262.191) | (109.561.242.847) |
| | <u>3.231.830.007.058</u> | <u>1.909.683.563.297</u> |

(i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

(iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.

(v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số hợp đồng đã được gia hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và tin tưởng rằng không có khoản dự phòng nào đáng kể cần trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 303.573.591.138 | 353.628.322.035 |
| Phải thu về hoạt động tài chính | 300.898.991.596 | 352.178.322.035 |
| Các khoản phải thu khác của khách hàng | 2.674.599.542 | 1.450.000.000 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (68.246.984.822) | (16.970.500.474) |
| Dự phòng phải thu lãi ủy thác đầu tư dài hạn | (39.877.039.901) | - |
| Dự phòng phải thu lãi đầu tư tài chính ngắn hạn | (28.369.944.921) | (16.970.500.474) |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước theo hợp đồng mua căn hộ | 63.209.770.122 | 63.209.770.122 |
| - Dự án Olalani (Đà Nẵng) | 63.209.770.122 | 63.209.770.122 |
| Trả trước khác | 5.095.608.118 | 1.749.950.405 |
| | <u>68.305.378.240</u> | <u>64.959.720.527</u> |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng chi phí trước hoạt động (*) | 51.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (**) | 43.019.789.607 | - |
| Khác | 5.953.712.056 | 16.384.051.969 |
| | <u>99.973.501.663</u> | <u>16.384.051.969</u> |

(*) Tạm ứng cho các chi phí trước hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (“PVI Sun Life”). Các khoản chi phí này sẽ được PVI Sun Life chi trả sau khi chính thức đi vào hoạt động. Hiện tại, các bên góp vốn đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý ở Việt Nam và Canada để PVI Sun Life đi vào hoạt động. Ngày 24 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép số 68 GP/KDBH cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (xem Thuyết minh số 33).

(**) Phải thu từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng tài sản tại Bệnh viện theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2011/PVI-PVH ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số PL01-01/2011/PVI-PVH ngày 22 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần PVI. Hạn thanh toán số tiền này là trước ngày 31 tháng 3 năm 2013.

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (87.025.045.529 đồng) chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty (PVI Tower) tại phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Việc được hoàn lại/khấu trừ số thuế giá trị gia tăng này phụ thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 19.825.224.463 | 8.917.929.132 | 14.742.388.387 | 43.485.541.982 |
| Tăng trong năm | - | 1.232.481.819 | 1.030.159.048 | 2.262.640.867 |
| - Mua sắm mới | - | 1.232.481.819 | 1.030.159.048 | 2.262.640.867 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 19.825.224.463 | 10.150.410.951 | 15.772.547.435 | 45.748.182.849 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 9.141.549.847 | 3.577.873.399 | 10.109.672.013 | 22.829.095.259 |
| Trích khấu hao | 929.658.190 | 1.658.025.060 | 2.415.570.792 | 5.003.254.042 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 10.071.208.037 | 5.235.898.459 | 12.525.242.805 | 27.832.349.301 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 9.754.016.426 | 4.914.512.492 | 3.247.304.630 | 17.915.833.548 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 10.683.674.616 | 5.340.055.733 | 4.632.716.374 | 20.656.446.723 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 19.085.112.000 | 7.720.048.500 | 26.805.160.500 |
| Tăng trong năm | 560.000.000 | - | 560.000.000 |
| - Mua sắm mới | 560.000.000 | - | 560.000.000 |
| Giảm trong năm | - | 7.720.048.500 | 7.720.048.500 |
| - Thanh lý trong năm | - | 7.354.899.900 | 7.354.899.900 |
| - Giảm khác trong năm | - | 365.148.600 | 365.148.600 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 19.645.112.000 | - | 19.645.112.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 9.922.437.713 | - | 9.922.437.713 |
| Trích khấu hao | 5.192.906.860 | - | 5.192.906.860 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 15.115.344.573 | - | 15.115.344.573 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 4.529.767.427 | - | 4.529.767.427 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 9.162.674.287 | 7.720.048.500 | 16.882.722.787 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (*) | 930.681.882.930 | 445.753.639.776 |
| Dự án tòa nhà văn phòng tại Biên Hòa, Đồng Nai | - | 5.645.100.100 |
| Khác | 1.205.758.000 | 2.864.361 |
| | 931.887.640.930 | 451.401.604.237 |

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Chi phí lãi vay trong năm được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 26.033.333.334 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 1.700.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| Công ty Tái Bảo hiểm PVI | 460.000.000.000 | 460.000.000.000 |
| | <u>2.160.000.000.000</u> | <u>1.960.000.000.000</u> |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---------------------------|---------------|---------------------|----------------------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | Hà Nội | 100 | 100 | Bảo hiểm |
| Công ty Tái Bảo hiểm PVI | Hà Nội | 100 | 100 | Tái bảo hiểm |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 | 138.721.893.200 | 162.433.335.115 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới | 46.912.303.800 | 46.912.303.800 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa | 78.894.557.965 | 45.894.557.965 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí | - | 24.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam | 30.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| | <u>396.528.754.965</u> | <u>406.240.196.880</u> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---|----------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 36,4 | 36,4 | Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 34,0 | 34,0 | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới | Tp. Hà Nội, Việt Nam | 74,4 | 74,4 | Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa | Tp. Lào Cai, Việt Nam | 74,5 | 74,5 | Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam | Quảng Ngãi, Việt Nam | 60,0 | 60,0 | Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Công ty xác định dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty dùng để lập dự phòng gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con”. Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 21/NQ-PVI trong đó thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới. Hiện tại, thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới chưa hoàn tất nên Công ty chưa phân loại khoản đầu tư này sang ngắn hạn, đồng thời các tổn thất liên quan đến khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng đầy đủ (Thuyết minh số 17).

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu | 80.002.609.354 | 16.039.750.450 |
| Trái phiếu (*) | 50.000.000.000 | 148.000.000.000 |
| Ủy thác đầu tư (**) | 196.392.231.326 | 233.582.300.000 |
| | <u>326.394.840.680</u> | <u>397.622.050.450</u> |

(*) Là trái phiếu doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 3 năm, lãi suất danh nghĩa từ 17,5% đến 17,9%/năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 159.877.039.901 đồng (trong đó dự phòng cho lãi quá hạn được trình bày trong khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là 39.877.039.901 đồng - Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết | (16.777.442.899) | (11.352.680.369) |
| Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn | (120.000.000.000) | (65.777.247.706) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (5.782.522.173) | (5.002.609.354) |
| | <u>(142.559.965.072)</u> | <u>(82.132.537.429)</u> |

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 134.327.930.737 | 164.081.910.726 |
| Tăng | 6.192.169.789 | 2.136.823.695 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (28.445.693.991) | (31.890.803.684) |
| Tại ngày 31/12 | <u>112.074.406.535</u> | <u>134.327.930.737</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

| | 31/12/2011 | Phát sinh trong năm | | 31/12/2012 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 46.804.013 | 971.645.034 | 218.650.909 | 799.798.138 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.451.455.612 | 21.168.625.108 | 18.425.082.418 | 4.194.998.302 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế, phí phải nộp khác | 2.988.518.506 | 6.960.292.328 | 8.525.552.440 | 1.423.258.394 |
| | 4.486.778.131 | 29.103.562.470 | 27.172.285.767 | 6.418.054.834 |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*) | 1.095.807.489.680 | 142.415.165.558 |
| Công ty Tái Bảo hiểm PVI | 939.881.327 | - |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | - | 50.021.250.002 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam | 38.399.229.371 | 45.227.388.888 |
| Phải trả khác | 9.407.341.343 | 11.373.712.256 |
| | 1.144.553.941.721 | 249.037.516.704 |

(*) Bao gồm: (i) vốn và lãi ủy thác phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1847/HĐ-DKVN ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 850 tỷ đồng, thời hạn ủy thác dưới 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và tính theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Hợp đồng ủy thác đầu tư hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đang làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản phải trả; (ii) cổ tức; và (iii) các khoản phải trả khác.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm 8 kỳ bắt đầu từ ngày 21 tháng 02 năm 2014 đến ngày 21 tháng 8 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong 6 tháng đầu là 14,2%/năm, sau đó được điều chỉnh hàng quý, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được trả hàng tháng.

Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2012 |
|-------------------------------|------------------------|
| | VND |
| Trong vòng một năm | - |
| Trong năm thứ hai | 125.000.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 375.000.000.000 |
| Sau năm năm | - |
| | 500.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------|---|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 2.129.471.520.000 | 2.974.771.778.198 | (124.322.427.350) | (101.655.857) | 179.211.820.775 | 238.227.338.898 | 5.397.258.374.664 |
| Vốn góp (a) | 212.947.150.000 | 347.849.170.725 | - | - | - | - | 560.796.320.725 |
| Mua cổ phiếu quỹ trong năm (b) | - | - | (13.896.923.265) | - | - | - | (13.896.923.265) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 376.220.302.860 | 376.220.302.860 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (c) | - | - | - | - | - | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Cổ tức phải trả (c) | - | - | - | - | - | (307.764.378.000) | (307.764.378.000) |
| Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước (d) | - | - | - | - | - | 6.735.061.376 | 6.735.061.376 |
| Chi khác | - | (630.000.000) | - | - | - | - | (630.000.000) |
| Tăng khác | - | 1.071.565.097 | - | 101.655.857 | - | 30.000 | 1.173.250.954 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 2.342.418.670.000 | 3.323.062.514.020 | (138.219.350.615) | - | 179.211.820.775 | 293.418.355.134 | 5.999.892.009.314 |

Đơn vị: VND

(a) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Công ty đã phát hành 21.294.715 cổ phần (tương đương 9,09% vốn điều lệ sau khi tăng) cho HDI Gerling Industrie Versicherung AG, thu được số tiền tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 212.947.150.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần tăng thêm là 347.849.170.725 đồng.

(b) Trong năm, Công ty đã mua lại 639.800 cổ phiếu để làm cơ sở phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông (8% đợt 2 năm 2011 và tạm ứng 7% đợt 1 năm 2012) được thực hiện không quá số tối đa được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012. Việc phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2012 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và sẽ được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

(d) Điều chỉnh theo Công văn của Kiểm toán Nhà nước số 250/KTNN-TH ngày 10 tháng 10 năm 2012 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ:

| | Vốn góp tại ngày | | Vốn góp tại ngày | |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | 31/12/2012 | Tỷ lệ | 31/12/2011 | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam | 831.497.400.000 | 35,50% | 831.497.400.000 | 39,05% |
| HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx) | 745.315.030.000 | 31,82% | 532.367.880.000 | 25,00% |
| Công ty Funderburk Lighthouse Limited | 271.178.410.000 | 11,58% | 220.925.000.000 | 10,37% |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | 145.932.430.000 | 6,23% | 162.500.430.000 | 7,63% |
| Cổ đông khác | 348.495.400.000 | 14,88% | 382.180.810.000 | 17,95% |
| | 2.342.418.670.000 | 100% | 2.129.471.520.000 | 100% |

Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------|-------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 234.241.867 | 212.947.152 |
| Cổ phiếu phổ thông | 234.241.867 | 212.947.152 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 234.241.867 | 212.947.152 |
| Cổ phiếu phổ thông | 234.241.867 | 212.947.152 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 7.770.900 | 7.131.100 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.770.900 | 7.131.100 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 226.470.967 | 205.816.052 |
| Cổ phiếu phổ thông | 226.470.967 | 205.816.052 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

23. DOANH THU

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh bảo hiểm | - | 3.291.464.649.050 |
| Thu phí bảo hiểm gốc | - | 2.864.586.901.123 |
| Thu phí nhận tái bảo hiểm | - | 293.223.938.610 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | - | 126.791.123.151 |
| Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm | - | 6.862.686.166 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 69.805.794.621 | 2.050.000.000 |
| | 69.805.794.621 | 3.293.514.649.050 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|-------------------------|-----------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn phí bảo hiểm | - | 62.964.750.523 |
| Tăng dự phòng phí | - | 195.240.863.973 |
| Các khoản giảm trừ khác | - | 1.793.877.458 |
| | <u>-</u> | <u>259.999.491.954</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|---|------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh bảo hiểm | - | 2.233.313.662.539 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | - | 1.667.053.307.353 |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc | - | 464.662.473.943 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | - | 84.384.485.940 |
| Các khoản giảm trừ: | - | (146.114.820.232) |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | (140.921.124.556) |
| - Thu đòi người thứ ba bồi hoàn | - | (39.160.600) |
| - Thu hàng đã xử lý bồi thường 100% | - | (5.154.535.076) |
| Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn | - | (28.115.039.247) |
| Tăng dự phòng bồi thường | - | 4.780.770.024 |
| Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ | - | 42.833.783.456 |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | - | 143.828.701.302 |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc | - | 38.276.858.975 |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm | - | 86.323.079.435 |
| - Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm | - | 19.228.762.892 |
| Giá vốn kinh doanh dịch vụ khác | 63.479.789.607 | 1.815.000.000 |
| | <u>63.479.789.607</u> | <u>2.235.128.662.539</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 140.549.545.182 | 242.835.385.644 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 15.311.982.057 | 43.722.547.182 |
| Lãi kinh doanh cổ phiếu | 6.402.646.204 | 5.505.863.959 |
| Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư | 44.672.212.958 | 25.777.069.443 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 330.433.942.245 | 105.869.649.667 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 27.073.534.273 |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo | 38.159.576.402 | 55.739.065.227 |
| Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư | - | 190.374.703.314 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 164.344.948.171 | 98.165.494.351 |
| | <u>739.874.853.219</u> | <u>795.063.313.060</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động kinh doanh cỏ phiếu | 10.013.855.688 | 1.928.890.465 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 181.901.123 | 43.053.899.314 |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư | 82.715.931.335 | 192.816.597.122 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | - | 176.800.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 108.281.882.703 | 167.482.302.252 |
| | <u>201.193.570.849</u> | <u>582.081.689.153</u> |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 396.980.644.635 | 401.246.198.395 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (330.433.942.245) | (105.869.649.667) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (330.433.942.245) | (105.869.649.667) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 16.494.664.709 | 398.900.790 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 101.655.857 | - |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | 79.000.000 | 132.000.000 |
| - Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng | 104.905.023 | 206.900.790 |
| - Chi phí giao dịch không được khấu trừ | 16.209.103.829 | - |
| - Chi phí khác không được khấu trừ | - | 60.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 83.041.367.099 | 295.775.449.518 |
| Thuế suất thông thường | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.760.341.775 | 73.943.862.379 |

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong Báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Kiểm toán Nhà nước đã tạm xác định số lãi chậm nộp của số tiền thu từ cổ phần hoá trong năm 2007 mà Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn là 134.402.904.325 đồng.

Tuy nhiên, do văn bản quy định của Nhà nước tại thời điểm Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa (Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) không quy định lãi suất tham chiếu để tính lãi chậm nộp, Tập đoàn cũng đã xác định số lãi chậm nộp mà Công ty phải trả là 44.294.438.126 đồng theo Nghị quyết số 872/NQ-DKVN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn trước ngày hiệu lực (ngày 06 tháng 3 năm 2008) của Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC về Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ (thay thế Quyết định số 76/2003/QĐ-BTC) và số tiền 44.294.438.126 đồng tiền lãi chậm trả này đã được Công ty nộp trả Tập đoàn vào tháng 6 năm 2008.

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn, Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước về khoản chênh lệch lãi chậm nộp với số tiền 90.108.466.199 đồng (134.402.904.325 đồng - 44.294.438.126 đồng). Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm 2012 chưa ghi nhận khoản công nợ 90.108.466.199 đồng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng giá trị tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị hoàn thành đạt khoảng 80% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life (“PVI Sun Life”), vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 đồng tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 đồng tương ứng 49%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển vào tài khoản đồng sở hữu để chi trả cho các chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life với số tiền là 51 tỷ đồng (xem Thuyết minh số 9). Ngoài ra, tại ngày 17 tháng 01 năm 2013, Công ty đã góp đủ số vốn 510 tỷ đồng và đang làm thủ tục quyết toán để thu hồi số tiền tạm ứng chi phí trước hoạt động của PVI Sun Life.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 42.000.000.000 đồng tương ứng với 21%.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2012</u> |
|---|--------------------------|
| | <u>VND</u> |
| Các khoản vay | 500.000.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.416.874.186 |
| Nợ thuần | 360.583.125.814 |
| Vốn chủ sở hữu | <u>5.999.892.009.314</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>6%</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.416.874.186 | 88.394.874.149 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 335.300.107.979 | 353.041.873.530 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.231.830.007.058 | 1.909.683.563.297 |
| Đầu tư dài hạn | 200.612.318.507 | 326.543.304.137 |
| Tổng cộng | 3.907.200.107.730 | 2.677.663.615.113 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.144.660.174.581 | 272.053.291.239 |
| Chi phí phải trả | 9.942.883.407 | 2.658.265.995 |
| Vay và nợ dài hạn | 500.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 1.654.603.057.988 | 274.711.557.234 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản (VND tương đương) | | Công nợ (VND tương đương) | |
|----------------|----------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| Đô la Mỹ (USD) | 259.756.421 | 324.170.849 | - | 19.474.180.000 |
| Euro (EUR) | 10.544.385 | 10.713.913 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm 25,975,642 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 không thay đổi (do chi phí lãi vay trong kỳ được vốn hóa toàn bộ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang), đồng thời khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng/giảm khoảng 10 tỷ đồng (2011: 0 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 5,7 tỷ đồng.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2012 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 140.933.518.022 | - | 140.933.518.022 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 335.300.107.979 | - | 335.300.107.979 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.410.879.037.558 | - | 3.410.879.037.558 |
| Đầu tư dài hạn | 8.750.000.000 | 208.754.679.618 | 217.504.679.618 |
| Tổng cộng | 3.895.862.663.559 | 208.754.679.618 | 4.104.617.343.177 |
| 31/12/2012 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.144.660.174.581 | - | 1.144.660.174.581 |
| Chi phí phải trả | 9.942.883.407 | - | 9.942.883.407 |
| Vay và nợ dài hạn | 71.000.000.000 | 595.209.027.778 | 666.209.027.778 |
| Tổng cộng | 1.225.603.057.988 | 595.209.027.778 | 1.820.812.085.766 |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2011 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 88.394.874.149 | - | 88.394.874.149 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 353.041.873.530 | - | 353.041.873.530 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.909.683.563.297 | - | 1.909.683.563.297 |
| Đầu tư dài hạn | 3.600.000.000 | 322.943.304.137 | 326.543.304.137 |
| Tổng cộng | 2.354.720.310.976 | 322.943.304.137 | 2.677.663.615.113 |
| 31/12/2011 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 272.053.291.239 | - | 272.053.291.239 |
| Chi phí phải trả | 2.658.265.995 | - | 2.658.265.995 |
| Vay và nợ dài hạn | - | - | - |
| Tổng cộng | 274.711.557.234 | - | 274.711.557.234 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần PVI.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 24 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép số 68 GP/KDBH cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2011, Công ty không còn trực tiếp kinh doanh bảo hiểm vì đã thực hiện tái cấu trúc và chuyển giao hoạt động này cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, do đó doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Do đó, việc trình bày số liệu so sánh chỉ mang tính chất tham khảo.


Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, cụ thể như sau:

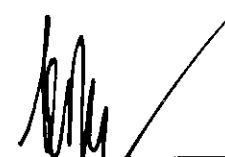
Bảng cân đối kế toán:

| | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 257.630.750 | 257.630.750 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 257.630.750 | (257.630.750) | - |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

| | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------------|
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (1.575.452.833.515) | 109.467.979.050 | (1.465.984.854.465) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 512.891.923.325 | 109.467.979.050 | 622.359.902.375 |
| Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | (109.467.979.050) | (109.467.979.050) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 1.761.471.732.000 | (109.467.979.050) | 1.652.003.752.950 |


Nguyễn Vương Huỳnh
Người lập biểu


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2013